UBND TỈNH TUYÊN QUANG
SỞ TƯ PHÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 10/TC-STP

Tuyên Quang, ngày 02 tháng 10 năm 2026

THÔNG CÁO BÁO CHÍ
Văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành trong tháng 09 năm 2026

Thực hiện quy định tại điểm c khoản 3 phần IV Điều 1 Quyết định số 977/QĐ-TTg ngày 11/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án *"Tăng cường năng lực tiếp cận pháp luật của người dân"*, Sở Tư pháp ban hành Thông cáo báo chí về văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành trong tháng 09 năm 2026, như sau:

I. DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐƯỢC BAN HÀNH

Trong tháng 09 năm 2026, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành **09** Quyết định quy phạm pháp luật[1], cụ thể:

(1) Quyết định số 116/2026/QĐ-UBND ngày 03 tháng 9 năm 2026 Ban hành Quy chế quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(2) Quyết định số 117/2026/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2026 Quy định một số nội dung bồi thường, hỗ trợ liên quan đến nhà, nhà ở, công trình xây dựng và mồ mả khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(3) Quyết định số 118/2026/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2026 Ban hành Quy chế tổ chức Nghi lễ thượng cờ, chào cờ, hạ cờ; quản lý, sử dụng Quốc kỳ tại Cột cờ Quốc gia Lũng Cú.

(4) Quyết định số 119/2026/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2026 Quy định cụ thể danh mục tài sản công cho thuê, tiêu chí, mức hỗ trợ, hình thức hỗ trợ, trình tự, thủ tục cho thuê nhà, đất là tài sản công trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(5) Quyết định số 120/2026/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2026 Quy định trình tự, thủ tục hỗ trợ phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2026 - 2030.

(6) Quyết định số 121/2026/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2026 Phân cấp quản lý công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(7) Quyết định số 122/2026/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2026 Ban hành Quy chế phối hợp quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và tiếp

[1] Trong tháng 9 năm 2026, Hội đồng nhân dân tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh không ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

nhận, giải quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(8) Quyết định số 123/2026/QĐ-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2026 Quy định trình tự, thủ tục hành chính về đất đai và quy trình luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(9) Quyết định số 124/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2026 Quy định hình thức hỗ trợ, định mức hỗ trợ, quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước giao cho cộng đồng dân cư thực hiện dự án đặc thù thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

II. HIỆU LỰC THI HÀNH, SỰ CẦN THIẾT, MỤC ĐÍCH BAN HÀNH VÀ NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

1. Quyết định số 116/2026/QĐ-UBND ngày 03 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Quy chế quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 116/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định sau:

+ Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành Quy chế quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

+ Quyết định số 1830/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành Quy chế quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

- Bãi bỏ số thứ tự 83 Mục VII, Phụ lục II tại Danh mục Quyết định ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Việc ban hành Quyết định số 116/2026/QĐ-UBND để thực hiện đúng, đầy đủ quyền hạn và trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 32 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp[2]; nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh; đồng thời, kịp thời xử lý Quyết định số

[2]Khoản 2 Điều 32 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP quy định:

"Điều 32. Quyền hạn, trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan quản lý nhà nước về cụm công nghiệp trên địa bàn có quyền hạn, trách nhiệm:

...2. Ban hành Quy chế quản lý cụm công nghiệp, giải quyết các thủ tục triển khai dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và dự án sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông"

24/2022/QĐ-UBND và Quyết định số 1830/QĐ-UBND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu:

- Quyết định số 116/2026/QĐ-UBND gồm 02 Điều, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(2) Điều 2: Điều khoản thi hành

- Quy chế quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 116/2026/QĐ-UBND gồm 03 Chương, 18 Điều, cụ thể như sau:

+ ***Chương I – Quy định chung***, gồm 02 Điều *(Điều 1 và Điều 2)*, quy định về: (1) Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng; (2) Nguyên tắc quản lý và phương thức phối hợp.

+ ***Chương II - Nội dung quản lý nhà nước đối với cụm công nghiệp và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan***, gồm 14 Điều *(từ Điều 3 đến Điều 16*), quy định về: (1) Xây dựng và tổ chức thực hiện pháp luật, cơ chế, chính sách về cụm công nghiệp; (2) Xây dựng, tích hợp phương hướng phát triển cụm công nghiệp; (3) Xây dựng, tích hợp điều chỉnh phương hướng phát triển cụm công nghiệp; (4) Thành lập, mở rộng cụm công nghiệp; điều chỉnh, bãi bỏ Quyết định thành lập, mở rộng cụm công nghiệp; (5) Lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp; (6) Lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp; (7) Chấm dứt hoạt động dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp; (8) Thực hiện các thủ tục về môi trường đối với dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp; (9) Thu hồi đất, cho thuê đất để đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp; (10) Thẩm định thiết kế, kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy; chấp thuận thiết kế và cấp phép thi công nút giao đấu nối vào đường địa phương đang khai thác; (11) Tiếp nhận và thực hiện các thủ tục về đầu tư, xây dựng, đất đai, môi trường, phòng cháy, chữa cháy đối với các dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh trong cụm công nghiệp; (12) Quản lý các dịch vụ công cộng, tiện ích trong cụm công nghiệp; (13) Quản lý hoạt động sản xuất, kinh doanh và công tác thông tin, báo cáo; (14) Công tác thanh tra, kiểm tra.

+ ***Chương III – Tổ chức thực hiện***, gồm 02 Điều *(Điều 17 và Điều 18)*, quy định về: (1) Trách nhiệm tổ chức thực hiện; (2) Điều khoản thi hành.

2. Quyết định số 117/2026/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định một số nội dung bồi thường, hỗ trợ liên quan đến nhà, nhà ở, công trình xây dựng và mồ mả khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 117/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 9 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định sau:

+ Quyết định số 36/2024/QĐ-UBND ngày 10/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành Quy định một số nội dung liên quan đến bồi thường, hỗ trợ về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất và bồi thường, hỗ trợ do phải di dời mồ mả khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

+ Quyết định số 53/2024/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

- Bãi bỏ danh mục Quyết định tại số thứ tự 34 mục V Phụ lục III và số thứ tự 38 mục IV Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29/9/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 117/2026/QĐ-UBND để quy định chi tiết nội dung được giao tại khoản 4 Điều 102, Điều 104, khoản 3 Điều 105, điểm e khoản 1 Điều 108 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 (đã được sửa đổi, bổ sung)[3]; điểm a khoản 11 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15 quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai[4]; điểm a, điểm d khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 15, Điều 16, khoản 2

---

[3]Khoản 4 Điều 102, Điều 104, khoản 3 Điều 105, điểm e khoản 1 Điều 108 Luật Đất đai quy định:

"Điều 102. Bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất

...4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng quy định tại Điều này để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; đơn giá bồi thường thiệt hại quy định tại Điều này bảo đảm phù hợp với giá thị trường và phải xem xét điều chỉnh khi có biến động để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất.

...Điều 104. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản khi Nhà nước thu hồi đất

1. Khi Nhà nước thu hồi đất mà phải di chuyển tài sản thì được Nhà nước bồi thường chi phí để tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt; trường hợp phải di chuyển hệ thống máy móc, dây chuyền sản xuất còn được bồi thường đối với thiệt hại khi tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định mức bồi thường tại khoản 1 Điều này.

Điều 105. Trường hợp không được bồi thường tài sản gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất

...3. Tài sản gắn liền với đất là phần công trình xây dựng theo giấy phép xây dựng có thời hạn theo pháp luật về xây dựng mà đến thời điểm thu hồi đất giấy phép đã hết thời hạn.

Chủ sở hữu tài sản quy định tại khoản này được hỗ trợ để tháo dỡ, phá dỡ, di dời.

...Điều 108. Hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất

1. Hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất bao gồm:

...e) Hỗ trợ để tháo dỡ, phá dỡ, di dời theo quy định tại khoản 3 Điều 105 của Luật này".

[4] Điểm a khoản 11 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15 quy định:

"Điều 3. Quy định về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

...11. Một số quy định về bồi thường thiệt hại về tài sản khi Nhà nước thu hồi đất như sau:

a) Nhà ở, công trình phục vụ đời sống gắn liền với đất phải tháo dỡ hoặc phá dỡ toàn bộ hoặc một phần mà phần còn lại không bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật có liên quan thì bồi thường bằng giá trị xây dựng mới của toàn bộ nhà ở, công trình đó với tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương.

Điều 21 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 226/2025/NĐ-CP, Nghị định số 49/2026/NĐ-CP[5]. Đồng thời, kịp thời xử lý Quyết định số 36/2024/QĐ-UBND và Quyết định số 53/2024/QĐ-UBND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu:

Quyết định số 117/2026/QĐ-UBND quy định một số nội dung bồi thường, hỗ trợ liên quan đến nhà, nhà ở, công trình xây dựng và mồ mả khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, gồm 12 Điều, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Phạm vi điều chỉnh.

(2) Điều 2: Đối tượng áp dụng.

(3) Điều 3: Nguyên tắc áp dụng.

Trường hợp phần còn lại của nhà ở, công trình phục vụ đời sống gắn liền với đất vẫn bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật có liên quan thì bồi thường theo thiệt hại thực tế theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh".

[5] Điểm a, điểm d khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 15, Điều 16, khoản 2 Điều 21 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 226/2025/NĐ-CP, Nghị định số 49/2026/NĐ-CP quy định:

"Điều 14. Bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất

1. Việc bồi thường đối với nhà, công trình xây dựng khác quy định tại điểm b khoản 2 Điều 102 của Luật Đất đai được thực hiện theo quy định như sau:

a) Mức bồi thường nhà, công trình xây dựng bằng tổng giá trị hiện có của nhà, công trình xây dựng bị thiệt hại và khoản tiền tính bằng tỷ lệ phần trăm theo giá trị hiện có của nhà, công trình xây dựng đó.

Giá trị hiện có của nhà, công trình xây dựng bị thiệt hại được xác định theo quy định tại điểm b khoản này.

Khoản tiền tính bằng tỷ lệ phần trăm theo giá trị hiện có của nhà, công trình xây dựng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định, nhưng mức bồi thường không quá 100% giá trị xây dựng mới của nhà, công trình xây dựng có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương với nhà, công trình xây dựng bị thiệt hại;

...d) Đối với nhà, công trình xây dựng không đủ tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật chuyên ngành thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định mức bồi thường cụ thể cho phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương.

Điều 15. Bồi thường, hỗ trợ do phải di dời mồ mả khi Nhà nước thu hồi đất

...2. Đối với mồ mả trong phạm vi đất thu hồi phải di dời thì được bồi thường các chi phí bao gồm: chi phí đào, bốc, di dời, xây dựng mới và các chi phí hợp lý khác có liên quan trực tiếp để di dời mồ mả đến vị trí mới trong nghĩa trang theo quy hoạch của địa phương; trường hợp tự thu xếp việc di chuyển mồ mả ngoài khu vực được bố trí thì được hỗ trợ tiền.

Trường hợp cấp xã nơi có đất thu hồi không còn quỹ đất trong các nghĩa trang thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm rà soát quỹ đất tại địa bàn các đơn vị hành chính cấp xã khác để bố trí di dời mồ mả, quy định chính sách hỗ trợ để khuyến khích hình thức hoả táng, lưu giữ tro cốt tại các cơ sở lưu giữ tro cốt nhằm thực hiện nếp sống văn minh, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, bền vững, góp phần bảo vệ môi trường.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định mức bồi thường, hỗ trợ tại khoản này phù hợp với tập quán và thực tế tại địa phương.

... Điều 16. Bồi thường chi phí tự cải tạo, sửa chữa nhà ở cho người đang sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước nằm trong phạm vi thu hồi đất phải phá dỡ

Người đang sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước (nhà thuê hoặc nhà do tổ chức tự quản) nằm trong phạm vi thu hồi đất phải phá dỡ thì người đang thuê nhà không được bồi thường đối với diện tích nhà ở thuộc sở hữu nhà nước và diện tích cơi nới trái phép, nhưng được bồi thường chi phí tự cải tạo, sửa chữa, nâng cấp; mức bồi thường do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

Điều 21. Hỗ trợ di dời vật nuôi; hỗ trợ để tháo dỡ, phá dỡ, di dời tài sản gắn liền với đất là phần công trình xây dựng theo giấy phép xây dựng có thời hạn theo pháp luật về xây dựng mà đến thời điểm thu hồi đất giấy phép đã hết thời hạn

...2. Đối với tài sản gắn liền với đất là phần công trình xây dựng theo giấy phép xây dựng có thời hạn theo pháp luật về xây dựng mà đến thời điểm thu hồi đất giấy phép đã hết thời hạn thì chủ sở hữu tài sản không được bồi thường mà được hỗ trợ để tháo dỡ, phá dỡ, di dời.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ tình hình thực tế tại địa phương quy định các trường hợp, biện pháp, mức hỗ trợ tháo dỡ, phá dỡ, di dời cho chủ sở hữu công trình cho phù hợp với từng trường hợp cụ thể".

(4) Điều 4: Đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế, điều kiện áp dụng đơn giá bồi thường về nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất.

(5) Điều 5: Phương pháp xác định chi phí bồi thường thiệt hại đối với nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất.

(6) Điều 6: Bồi thường chi phí cải tạo, sửa chữa, nâng cấp nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước.

(7) Điều 7: Bồi thường thiệt hại đối với công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội khi Nhà nước thu hồi đất.

(8) Điều 8: Mức bồi thường chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt tài sản khi Nhà nước thu hồi đất.

(9) Điều 9: Bồi thường, hỗ trợ do phải di dời mồ mả khi Nhà nước thu hồi đất.

(10) Điều 10: Quy định các trường hợp, biện pháp, mức hỗ trợ để tháo dỡ, phá dỡ, di dời tài sản gắn liền với đất là phần công trình xây dựng theo giấy phép xây dựng có thời hạn theo pháp luật về xây dựng mà đến thời điểm thu hồi đất giấy phép đã hết thời hạn.

(11) Điều 11: Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

(12) Điều 12: Điều khoản thi hành.

Quyết định số 117/2026/QĐ-UBND ban hành kèm theo 04 Phụ lục, gồm:

Phụ lục I: Quy định hệ số khu vực (k) theo địa bàn các xã, phường làm căn cứ để xác định giá trị bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng theo quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 2 điều 102 luật đất đai trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Phụ lục II: đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi nhà nước thu hồi đất.

Phụ lục III: Mức bồi thường chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt các thiết bị khi nhà nước thu hồi đất.

Phụ lục IV: Mức bồi thường do phải di dời mồ mả khi nhà nước thu hồi đất.

3. Quyết định số 118/2026/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Quy chế tổ chức Nghi lễ thượng cờ, chào cờ, hạ cờ; quản lý, sử dụng Quốc kỳ tại Cột cờ Quốc gia Lũng Cú

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 118/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 9 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Việc ban hành Quyết định số 118/2026/QĐ-UBND để thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại khoản 10 Điều 16 Luật

Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15[6]; nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc tổ chức Nghi lễ thượng cờ, chào cờ và quản lý, sử dụng Quốc kỳ tại Cột cờ Quốc gia Lũng Cú cần được thực hiện thống nhất, trang nghiêm, đúng quy định của pháp luật.

c) Nội dung chủ yếu:

- Quyết định số 118/2026/QĐ-UBND gồm 02 Điều, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tổ chức Nghi lễ thượng cờ, chào cờ; quản lý, sử dụng Quốc kỳ tại Cột cờ Quốc gia Lũng Cú.

(2) Điều 2: Điều khoản thi hành

- Quy chế tổ chức Nghi lễ thượng cờ, chào cờ; quản lý, sử dụng Quốc kỳ tại Cột cờ Quốc gia Lũng Cú ban hành kèm theo Quyết định số 118/2026/QĐ-UBND gồm 03 Chương, 13 Điều, cụ thể như sau:

+ ***Chương I – Quy định chung***, gồm 02 Điều *(Điều 1 và Điều 2)*, quy định về: (1) Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng; (2) Nguyên tắc tổ chức Nghi lễ thượng cờ, chào cờ, hạ cờ; quản lý, sử dụng, trao tặng, lưu giữ, bảo quản.

+ ***Chương II – Quy định cụ thể***, gồm 09 Điều *(từ Điều 3 đến Điều 11*), quy định về: (1) Quốc kỳ treo tại Cột cờ Quốc gia Lũng Cú; (2) Đối tượng được tổ chức Nghi lễ thượng cờ, chào cờ, hạ cờ; (3) Các trường hợp tổ chức Nghi lễ thượng cờ, chào cờ, hạ cờ; (4) Các trường hợp không tổ chức Nghi lễ thượng cờ, chào cờ, hạ cờ; (5) Trình tự đăng ký và tổ chức thực hiện Nghi lễ thượng cờ, chào cờ, hạ cờ; (6) Trang phục khi dự Nghi lễ thượng cờ, chào cờ, hạ cờ; (7) Quản lý, sử dụng Quốc kỳ; (8) Tặng Quốc kỳ đã được thượng cờ tại Cột cờ Quốc gia Lũng Cú; (9) Công tác đảm bảo.

+ ***Chương III – Tổ chức thực hiện***, gồm 02 Điều *(Điều 12 và Điều 13)*, quy định về: (1) Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị; (2) Điều khoản thi hành.

4. Quyết định số 119/2026/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định cụ thể danh mục tài sản công cho thuê, tiêu chí, mức hỗ trợ, hình thức hỗ trợ, trình tự, thủ tục cho thuê nhà, đất là tài sản công trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 119/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 119/2026/QĐ-UBND để quy định chi tiết nội dung được giao tại khoản 3 Điều 8 Nghị quyết số 198/2025/QH15

---

[6] *Khoản 10 Điều 16 Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 quy định:*
*"**Điều 16. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh***
"10. Ban hành quyết định và các văn bản hành chính khác về những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của mình; bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung, thay thế văn bản do mình ban hành khi xét thấy không còn phù hợp hoặc trái pháp luật.

ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội Về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân[7]; đồng thời, nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc xác định tài sản công cho thuê, tiêu chí, mức hỗ trợ, hình thức hỗ trợ, trình tự, thủ tục cho thuê nhà, đất là tài sản công trên địa bàn tỉnh.

c) Nội dung chủ yếu:

Quyết định số 119/2026/QĐ-UBND quy định cụ thể danh mục tài sản công cho thuê, tiêu chí, mức hỗ trợ, hình thức hỗ trợ, trình tự, thủ tục cho thuê nhà, đất là tài sản công trên địa bàn tỉnh, gồm 06 Điều, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.

(2) Điều 2: Danh mục tài sản công cho thuê.

(3) Điều 3: Tiêu chí.

(4) Điều 4: Hình thức hỗ trợ, mức hỗ trợ.

(5) Điều 5: Trình tự, thủ tục.

(6) Điều 6: Điều khoản thi hành.

5. Quyết định số 120/2026/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định trình tự, thủ tục hỗ trợ phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2026 – 2030

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 120/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Việc ban hành Quyết định số 120/2026/QĐ-UBND để thực hiện đúng, đầy đủ thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 21 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15[8]. Đồng thời, nhằm kịp thời triển khai thi hành Nghị quyết số 23/2026/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2026-2030; tạo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh thì việc trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định về trình tự, thủ tục, hồ sơ và trách nhiệm tổ chức

---

[7]Khoản 3 Điều 8 Nghị quyết số 198/2025/QH15 quy định:

"Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định về danh mục tài sản công cho thuê, tiêu chí, mức hỗ trợ, hình thức hỗ trợ, trình tự, thủ tục cho thuê đối với từng loại tài sản và thực hiện công bố công khai trên trang thông tin điện tử của địa phương".

[8] Điểm b khoản 2 Điều 21 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15 quy định:

"2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định để quy định:

... b) Biện pháp thi hành Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp về phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng, an ninh ở địa phương".

thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2026 – 2030.

c) Nội dung chủ yếu:

Quyết định số 120/2026/QĐ-UBND quy định trình tự, thủ tục, thẩm quyền giải quyết, cơ chế lập dự toán, thanh toán, quyết toán, thu hồi kinh phí và trách nhiệm tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2026 - 2030 theo Nghị quyết số 23/2026/NQ-HĐND, gồm 03 Chương 26 Điều, cụ thể như sau:

- ***Chương I – Quy định chung***, gồm 06 Điều *(từ Điều 1 đến Điều 6)*, quy định về: (1) Phạm vi điều chỉnh; (2) Đối tượng áp dụng; (3) Đăng ký nhu cầu, kiểm tra hiện trạng, lập dự toán và giao kinh phí thực hiện chính sách; (4) Thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ; (5) Thu hồi kinh phí hỗ trợ; (6) Quy định chung về tiếp nhận, kiểm tra và giải quyết hồ sơ đề nghị hỗ trợ.

- ***Chương II – Trình tự, thủ tục hỗ trợ phát triển du lịch***, gồm 13 Điều *(từ Điều 7 đến Điều 19*), quy định về: (1) Trình tự, thủ tục hỗ trợ bảo tồn lợp mái ngói âm dương nhà truyền thống; (2) Trình tự, thủ tục hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà truyền thống của dân tộc thiểu số để kinh doanh dịch vụ nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê; (3) Trình tự, thủ tục hỗ trợ đội văn nghệ dân tộc; (4) Trình tự, thủ tục hỗ trợ đầu tư đường đi dạo bộ trong khu, điểm du lịch; (5) Trình tự, thủ tục hỗ trợ lắp đặt hệ thống đèn điện chiếu sáng năng lượng tự nhiên và chỉnh trang cảnh quan du lịch; (6) Trình tự, thủ tục hỗ trợ xây dựng hệ thống thu gom rác thải sinh hoạt; (7) Trình tự, thủ tục hỗ trợ xây dựng nhà vệ sinh công cộng; (8) Trình tự, thủ tục hỗ trợ đầu tư xây dựng nhà đón tiếp, trưng bày giới thiệu sản phẩm và cung cấp thông tin du lịch; (9) Trình tự, thủ tục hỗ trợ đầu tư thiết bị phục vụ quản lý tại khu, điểm du lịch; (10) Trình tự, thủ tục hỗ trợ xây dựng điểm dừng chân phục vụ khách du lịch; (11) Trình tự, thủ tục hỗ trợ mua, đóng thuyền, tàu chở khách du lịch; (12) Trình tự, thủ tục hỗ trợ đạt các giải thưởng, danh hiệu du lịch trong nước và quốc tế; (13) Trình tự, thủ tục hỗ trợ đầu tư phát triển các sản phẩm du lịch khác.

- ***Chương III – Tổ chức thực hiện***, gồm 07 Điều *(từ Điều 20 đến Điều 26)*, quy định về: (1) Trách nhiệm của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; (2) Trách nhiệm của Sở Tài chính; (3) Trách nhiệm của các sở, ngành, cơ quan liên quan; (4) Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các xã, phường; (5) Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân được hỗ trợ; (6) Chế độ thông tin, báo cáo và xử lý vướng mắc; (7) Điều khoản thi hành.

6. Quyết định số 121/2026/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phân cấp quản lý công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 121/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 9 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 121/2026/QĐ-UBND để quy định nội dung được giao tại điểm c khoản 1 Điều 21 Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14, Luật số 59/2020/QH14, Luật số 72/2020/QH14, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 28/2023/QH15, Luật số 54/2024/QH15, Luật số 146/2025/QH15[9] và điểm a khoản 2 Điều 17 Thông tư số 08/2026/TT-BNNMT ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi[10]; nhằm tăng cường phân cấp, tạo sự chủ động cho Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc quản lý một số công trình thủy lợi thuộc địa bàn quản lý.

c) Nội dung chủ yếu:

Quyết định số 121/2026/QĐ-UBND quy định việc phân cấp quản lý công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh, gồm 03 Điều, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.

(2) Điều 2: Nội dung phân cấp.

(3) Điều 3: Điều khoản thi hành.

7. Quyết định số 122/2026/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Quy chế phối hợp quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và tiếp nhận, giải quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 122/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 9 năm 2026.

- Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành Quy chế phối hợp quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và tiếp nhận, giải quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

- Bãi bỏ số thứ tự 86 Mục VII Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

---

[9] Điểm c khoản 1 Điều 21 Luật Thủy lợi quy định: *"Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý hoặc phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý công trình thủy lợi trên địa bàn căn cứ vào điều kiện cụ thể của từng địa phương, trừ trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản này"*

[10] Điểm a khoản 2 Điều 17 Thông tư số 08/2026/TT-BNNMT quy định:

"Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với tổ chức, cá nhân có liên quan trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phân cấp quản lý công trình thủy lợi trong phạm vi tỉnh và quy mô thủy lợi nội đồng;".

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 122/2026/QĐ-UBND để quy định chi tiết nội dung được giao tại điểm b khoản 1 Điều 77 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng số 19/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 116/2025/QH15[11]; nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị, tổ chức trong quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và tiếp nhận, giải quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, kịp thời xử lý Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND do không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tổ chức bộ máy nhà nước sau sắp xếp.

c) Nội dung chủ yếu:

- Quyết định số 122/2026/QĐ-UBND gồm 02 Điều, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và tiếp nhận, giải quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(2) Điều 2: Điều khoản thi hành

- Quy chế phối hợp quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và tiếp nhận, giải quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 122/2026/QĐ-UBND gồm 03 Chương, 20 Điều, cụ thể như sau:

+ ***Chương I – Quy định chung***, gồm 05 Điều *(từ Điều 1 đến Điều 5)*, quy định về: (1) Phạm vi điều chỉnh; (2) Đối tượng áp dụng; (3) Nguyên tắc phối hợp; (4) Nội dung phối hợp; (5) Phương thức phối hợp.

+ ***Chương II – Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị địa phương trong công tác phối hợp quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng***, gồm 13 Điều *(từ Điều 6 đến Điều 18*), quy định về: (1) Trách nhiệm của các sở, ban, ngành, Uỷ ban nhân dân cấp xã; (2) Trách nhiệm của Sở Công Thương; (3) Trách nhiệm của Thanh tra tỉnh; (4) Trách nhiệm của Sở Khoa học và Công nghệ; (5) Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Môi trường; (6) Trách nhiệm của Sở Y tế; (7) Trách nhiệm của Sở Xây dựng; (8) Trách nhiệm của Sở Tài chính; (9) Trách nhiệm của Thuế tỉnh Tuyên Quang; (10) Trách nhiệm của Công an tỉnh; (11) Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã; (12) Trách nhiệm của Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tỉnh; (13) Trách nhiệm của Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh.

+ ***Chương III – Tổ chức thực hiện***, gồm 02 Điều *(Điều 19 và Điều 20),* quy định về: (1) Chế độ báo cáo; (2) Tổ chức thực hiện.

8. Quyết định số 123/2026/QĐ-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định trình tự, thủ tục hành chính về đất đai và quy

---

[11] Điểm b khoản 1 Điều 77 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng quy định:

"1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm sau đây:

b) Ban hành quy chế phối hợp quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và tiếp nhận, giải quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng tại địa phương;".

trình luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 123/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 123/2026/QĐ-UBND để quy định chi tiết nội dung được giao tại khoản 6 Điều 48 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 291/2025/NĐ-CP, Nghị định số 50/2026/NĐ-CP[12] và khoản 1 Điều 15, điểm d khoản 2 Điều 20 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai[13]; đồng thời, nhằm tạo cơ sở pháp lý cho thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai và luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai.

---

[12]Khoản 6 Điều 48 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 291/2025/NĐ-CP, Nghị định số 50/2026/NĐ-CP quy định:

"Điều 48. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

... 6. Quy định quy trình luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai trong quy định về thủ tục hành chính về đất đai.

Quy trình luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai được quy định căn cứ quy định về trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, chuyển hình thức sử dụng đất, đăng ký biến động đất đai, xác định giá đất tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và quy định về trình tự, thủ tục tính, thu, nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định tại Nghị định này; trong đó quy định cụ thể thời hạn kể từ thời điểm có quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, chuyển hình thức sử dụng đất , hoặc kể từ thời điểm nộp hồ sơ công nhận quyền sử dụng đất, đăng ký biến động đất đai, Văn phòng đăng ký đất đai hoặc bộ phận một cửa liên thông hoặc cơ quan ký hợp đồng BT (trong trường hợp giao đất, cho thuê đất để thanh toán hợp đồng BT) hoặc cơ quan, người có thẩm quyền được giao nhiệm vụ phải chuyển Phiếu chuyển thông tin sang cơ quan thuế để tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; quy định rõ thời hạn cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải xác định và quyết định giá đất tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

Khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định trình tự, thủ tục hành chính về đất đai phải quy định rõ trách nhiệm của cơ quan, người có thẩm quyền tại địa phương trong từng bước thực hiện thủ tục; thời gian tối đa thực hiện các thủ tục; thành phần hồ sơ phải nộp, trong đó có giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn, giảm nghĩa vụ tài chính (nếu có); các mẫu thực hiện thủ tục hành chính phải quy định rõ các thông tin bắt buộc làm cơ sở xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai (trong đó có thông tin về giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thời gian miễn một số năm; các khoản được trừ vào nghĩa vụ tài chính; thông tin về biến động quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất).

Trong thời gian chưa ban hành quy định về trình tự, thủ tục hành chính về đất đai quy định tại khoản này thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục hành chính về đất đai theo quy định của pháp luật trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành hoặc quyết định trình tự, thủ tục hành chính về đất đai đối với từng trường hợp cụ thể".

[13] Khoản 1 Điều 15, điểm d khoản 2 Điều 20 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP quy định:

"Điều 15. Quy định trình tự, thủ tục hành chính về đất đai

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định trình tự, thủ tục hành chính về đất đai để thực hiện các trường hợp quy định tại Điều 14 của Nghị định này chậm nhất đến ngày 01 tháng 7 năm 2026, bảo đảm cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính theo quy định; trong đó quy định rõ trách nhiệm của cơ quan, người có thẩm quyền trong các bước thực hiện trình tự, thủ tục, thời gian tối đa thực hiện trình tự, thủ tục, thành phần hồ sơ phải nộp, trong đó có giấy tờ chứng minh đối tượng được miễn, giảm nghĩa vụ tài chính (nếu có), các mẫu thực hiện thủ tục phải quy định các thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai. Trong thời gian chưa ban hành quy định về trình tự, thủ tục hành chính về đất đai quy định tại khoản này thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc áp dụng trình

c) Nội dung chủ yếu:

Quyết định số 123/2026/QĐ-UBND quy định trình tự, thủ tục hành chính về đất đai và quy trình luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai trên địa bàn tỉnh, gồm 08 Chương, 50 Điều, cụ thể như sau:

- ***Chương I – Quy định chung***, gồm 03 Điều *(từ Điều 1 đến Điều 3)*, quy định về: (1) Phạm vi điều chỉnh; (2) Đối tượng áp dụng; (3) Quy định chung.

- ***Chương II – Quy định về trình tự, thủ tục thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư***, gồm 04 Điều *(từ Điều 4 đến Điều 7*), quy định về: (1) Trình tự thu hồi đất do vi phạm pháp luật về đất đai quy định tại Điều 81 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15, Luật số 95/2025/QH15, Luật số 116/2025/QH15, Luật số 130/2025/QH15, Luật số 146/2025/QH15 và Luật số 147/2025/QH15; (2) Trình tự thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất, có nguy cơ đe dọa tính mạng con người, không còn khả năng tiếp tục sử dụng quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 82 Luật Đất đai ; (3) Trình tự thu hồi đất đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 48 Luật Đất đai; (4) Trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng.

- ***Chương III – Quy định trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; chuyển hình thức sử dụng đất; gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất; điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất,*** gồm 06 Điều *(từ Điều 8 đến Điều 13*), quy định về: (1) Trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất và trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng; (2) Trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất; (3) Trình tự, thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất; chuyển hình thức sử dụng đất; gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư; (4) Trình tự, thủ tục gia hạn sử dụng đất khi hết thời

---

tự, thủ tục hành chính về đất đai theo quy định của pháp luật trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành hoặc quyết định trình tự, thủ tục hành chính về đất đai đối với từng trường hợp cụ thể.

...Điều 20. Quy định về đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận

... 2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 không thuộc trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 141 của Luật Đất đai và chưa xác định cụ thể diện tích đất ở mà được thể hiện chung đất ở với đất khác, ví dụ như "thổ cư", "thổ tập trung", "làm nhà ở", "đất ở + vườn", "T", "TV", "TQ", "TTT" thì giải quyết như sau:

...d) Khi người sử dụng đất thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai thì cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất có trách nhiệm thực hiện đồng thời việc xác định diện tích đất ở quy định tại khoản này. Trường hợp người sử dụng đất có nhu cầu thực hiện riêng thủ tục xác định diện tích đất ở thì thực hiện theo trình tự, thủ tục do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định".

hạn sử dụng đất đối với trường hợp sử dụng đất không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư theo pháp luật về đầu tư; (5) Trình tự, thủ tục điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; (6) Trình tự, thủ tục giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở.

- ***Chương IV – Quy định trình tự, thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất***, gồm 08 Điều *(từ Điều 14 đến Điều 21*), quy định về: (1) Trình tự, thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình đang sử dụng đất; (2) Trình tự, thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài; (3) Trình tự, thủ tục đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được giao đất để quản lý; (4) Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu; (5) Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 24 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 151/2025/NĐ-CP, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP, Nghị định số 49/2026/NĐ-CP; (6) Trình tự, thủ tục xác định diện tích đất ở đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều 20 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai; (7) Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp người sử dụng đất đã thực hiện chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp theo phương án "dồn điền đổi thửa; (8) Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất lần đầu bằng phương tiện điện tử.

- ***Chương V – Quy định trình tự, thủ tục để tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư; thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất; sử dụng đất đa mục đích; góp quyền sử dụng đất, điều chỉnh lại đất đai***, gồm 05 Điều *(từ Điều 22 đến Điều 26*), quy định về: (1) Trình tự, thủ tục để tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng

đất để thực hiện dự án đầu tư; (2) Trình tự, thủ tục để tổ chức kinh tế lựa chọn nhận chuyển quyền sử dụng đất mà không đề xuất thu hồi đất quy định tại điểm c khoản 1 Điều 127 của Luật Đất đai; (3) Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất; (4) Trình tự, thủ tục chấp thuận phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích; (5) Trình tự, thủ tục góp quyền sử dụng đất, điều chỉnh lại đất đai để thực hiện dự án đầu tư.

- Chương VI – Trình tự, thủ tục đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất; cấp đổi, cấp lại, đính chính, thu hồi, huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, gồm 19 Điều *(từ Điều 27 đến Điều 45*), quy định về: (1) Tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết; (2) Thời gian thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; (3) Hồ sơ nộp khi thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất thuộc trường hợp quy định tại Điều 31 Quyết định này; (4) Các loại giấy tờ liên quan đến nội dung biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất; (5) Trình tự, thủ tục đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; (6) Trình tự, thủ tục tách thửa đất, hợp thửa đất ; (7) Trình tự, thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận đã cấp; (8) Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; (9) Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận không thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; (10) Trình tự, thủ tục đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông; (11) Trình tự, thủ tục đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản; (12) Trình tự, thủ tục đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định; (13) Trình tự, thủ tục đăng ký đất đai đối với trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư có sử dụng đất; (14) Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một phần diện tích vào loại đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận; (15) Trình tự, thủ tục đính chính Giấy chứng nhận đã cấp; (16) Trình tự, thủ tục thu hồi, hủy Giấy chứng nhận đã cấp và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất sau khi thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp; (17) Trình tự, thủ tục xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân khi hết thời hạn sử dụng đất; (18) Trình tự, thủ tục hủy kết quả đăng ký biến động trên Giấy chứng nhận đã cấp; (19) Trình tự, thủ tục đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với

đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất bằng phương tiện điện tử.

- ***Chương VII – Quy định luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai***, gồm 02 Điều *(Điều 46 và Điều 47*), quy định về: (1) Hình thức, quy trình luân chuyển hồ sơ.

- ***Chương VIII – Tổ chức thực hiện***, gồm 03 Điều *(từ Điều 48 đến Điều 50)*, quy định về: (1) Trách nhiệm tổ chức thực hiện; (2) Điều khoản thi hành; (3) Điều khoản chuyển tiếp.

9. Quyết định số 124/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định hình thức hỗ trợ, định mức hỗ trợ, quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước giao cho cộng đồng dân cư thực hiện dự án đặc thù thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định số 124/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 124/2026/QĐ-UBND để quy định chi tiết nội dung được giao tại khoản 5 Điều 20 và điểm b khoản 2 Điều 56 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia[14]; đồng thời, nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc hỗ trợ, quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước giao cho cộng đồng dân cư thực hiện dự án đặc thù thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh.

c) Nội dung chủ yếu:

Quyết định số 124/2026/QĐ-UBND quy định hình thức hỗ trợ, định mức hỗ trợ, quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước giao cho cộng đồng dân cư thực hiện dự án đặc thù thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh, gồm 05 Điều, cụ thể như sau:

(1) Điều 1: Phạm vi điều chỉnh.

(2) Điều 2: Đối tượng áp dụng.

---

[14]Khoản 5 Điều 20 và điểm b khoản 2 Điều 56 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP quy định:

"Điều 20. Lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu xây dựng dự án đặc thù

...5. Trường hợp cộng đồng dân cư hưởng lợi trực tiếp có đủ năng lực quản lý, tổ chức thi công đối với dự án có tính chất kỹ thuật đơn giản và tổng mức đầu tư dưới 500 triệu đồng, Ủy ban nhân dân cấp xã được lựa chọn cơ chế giao cho cộng đồng dân cư (thông qua Ban phát triển thôn) tự thực hiện dự án. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định hình thức hỗ trợ, định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện dự án.

Điều 56. Nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

...2. Ban hành các văn bản thực hiện dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, tính chất kỹ thuật đơn giản, có sự tham gia của người dân theo quy định tại Chương IV Nghị định này:

...b) Quy định hình thức, định mức hỗ trợ, quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước giao cho cộng đồng tự thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 20 Nghị định này.".

(3) Điều 3: Hình thức hỗ trợ, định mức hỗ trợ.

(4) Điều 4: Quản lý, thanh toán, quyết toán.

(5) Điều 5: Điều khoản thi hành.

(Nội dung chi tiết của văn bản được cập nhật trên Cơ sở dữ liệu văn bản quy phạm pháp luật tỉnh Tuyên Quang thuộc Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật, địa chỉ: https://vbpl.vn/tuyenquang/Pages/home.aspx).

Trên đây là Thông cáo báo chí văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành trong tháng 09 năm 2026, Sở Tư pháp xin thông báo./.

***Nơi nhận*:**
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh (Báo cáo);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Cục PBGDPL&TGPL, Bộ Tư pháp (Báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (Báo cáo);
- MTTQ và các tổ chức CTXH tỉnh;
- Các ban, sở, ngành cấp tỉnh;
- Các tổ chức đại diện của DN;
- Báo và PTTH Tuyên Quang;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Lãnh đạo Sở;
- Trang TTĐT PBGDPL tỉnh (đăng tải);
- Trang TTĐT Sở TP (đăng tải);
- Phòng PBGDPL;
- Lưu: VT, XDKTVB&THPL.(TTLan).

GIÁM ĐỐC

CỘNG HOÀ X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TƯ PHÁP
TỈNH TUYÊN QUANG

Nguyễn Khánh Lâm